

Bản án số: 160/2024/ DS-ST

Ngày: 22/3/2024

V/v Tranh chấp liên quan đến tài sản
bị cưỡng chế để thi hành án theo quy
định của pháp luật về thi hành án dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Ngọc Tường

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Huệ Tú
2. Bà Phạm Thị Tuyết Mai

- **Thư ký Toà án:** Bà Đặng Thị Thu – Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Kim Tiền – Kiểm sát viên.

Ngày 22/3/2024, tại phòng xử án Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 281/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2022, về “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 872/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983 – Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Địa chỉ: 2/267 Đường XL, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. **Bị đơn:** Bà Phạm Thị Kim T2, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ: 28/23 (số mới 54/3) TĐ, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: 15602 CS rd, SL, T 7799, USA.

Địa chỉ liên lạc: Số 2 Đường BM, tổ T, Khu phố N, phường Đ, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: 124/3 Đường H, Khu phố C, phường T3, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Hoàng Ngọc Đ, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: 28/23 (số mới 54/3) TĐ, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Lý Thị X, sinh năm 1936 (vắng mặt)

3.4. Ông Hoàng Ngọc D, sinh năm 1958 (vắng mặt)

3.5. Bà Hoàng Thị Ngọc L, sinh năm 1958 (vắng mặt)

3.6. Ông Hoàng Ngọc A1, sinh năm 1962 (có mặt)

3.7. Ông Hoàng Ngọc A2, sinh năm 1964 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 55/1 (số mới 28/16) PT, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Hoàng Ngọc Thị N, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: 67/47 HH, Phường S, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh

3.9. Ông Hoàng Ngọc O, sinh năm 1967 (vắng mặt)

3.10. Bà Hoàng Thị Ngọc B, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 55/1 (số mới 28/16) PT, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2021 và các bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 – Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trình bày:

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T đang thụ lý, tổ chức thi hành Bản án số 46/2013/DSST ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, đối với người phải thi hành án là bà Phạm Thị Kim T2, địa chỉ liên lạc: số 6A ĐPP, phường Phước Long A, Quận 9 (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: số 28/23 TĐ, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ thường trú: 6/9A XV, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nội dung: Buộc bà Phạm Thị Kim T2 trả cho ông Nguyễn Thành C số tiền cọc là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) và bồi thường cho ông C khoản tiền tương đương giá trị tài sản tiền cọc là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng), cộng cả hai khoản là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng). Thời hạn thi hành: thi hành dứt trên điểm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 225/QĐ-BPKCTT ngày 15/11/2012, về việc phong tỏa tài sản là Quyền sử dụng đất nông nghiệp thửa số 1121 và 1122, tờ bản đồ số 2, diện tích 108m², địa chỉ số 02 phường LĐ, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chưa thi hành án số tiền nêu thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Bà Phạm Thị Kim T2 phải nộp 92.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các nội dung trên đã được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T thực hiện theo Quyết định thi hành án số 804/QĐ-CCTHA ngày 31/10/2013 và 837/QĐ- CCTHA ngày 01/11/2013.

Quá trình tổ chức thi hành án như sau:

Các quyết định thi hành án nói trên đã được Chấp hành viên thông báo cho các bên đương sự. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T đã tiến hành thông báo Quyết định thi hành án và các văn bản về thi hành án cho bà Phạm Thị Kim T2, ông Nguyễn Thành C theo quy định của pháp luật.

Qua xác minh cho thấy bà Phạm Thị Kim T2 không có tài sản nào tại địa phương ngoài thửa đất số 1121 và 1122 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T923323 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00361/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) cấp ngày 21/3/2002 cho hộ ông Hoàng Ngọc Đ mà bà Phạm Thị Kim T2 là đồng sở hữu. Hiện nay, thửa đất số 1121 và 1122 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T923323 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00361/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) cấp ngày 21/3/2002 cho hộ ông Hoàng Ngọc Đ nằm trong Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD - Quốc lộ M tại quận T theo Quyết định số 4143/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T). Và đã được Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T thực hiện bồi thường tiền, số tiền đang do Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T giữ số tiền 751.745.140 đồng, chưa chi trả cho tiền cho hộ ông Hoàng Ngọc Đ, với lý do là hộ dân chưa cung cấp được văn bản phân chia di sản thừa kế, số tiền trên được Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T gửi vào Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị Kim T2 là người sẽ được hưởng phần tiền trong số tiền bồi thường của hộ ông Hoàng Ngọc Đ, nhưng do chưa xác định được rõ phần tiền mà người phải thi hành án được nhận.

Ngày 10/7/2019, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T có văn bản đề nghị người phải thi hành án và người có tài sản chung thực hiện quyền khởi kiện theo Điều 74 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thực hiện thông báo đầy đủ cho đương sự theo quy định của pháp luật (tổng đạt văn bản thông qua Cơ quan Thừa phát lại quận T). Hết thời hạn theo quy định nhưng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T không nhận được bất cứ thông tin, văn bản thể hiện người phải thi hành án và người có tài sản chung thực hiện quyền khởi kiện theo Điều 74 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Ngày 23/9/2019 và ngày 23/4/2021, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T có văn bản đề nghị người được thi hành án thực hiện quyền khởi kiện theo Điều 74 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thực hiện thông báo đầy đủ cho đương sự theo quy định của pháp luật

Hết thời hạn theo quy định nhưng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T không nhận được bất cứ thông tin, văn bản thể hiện người phải thi hành án và người có tài sản chung thực hiện quyền khởi kiện theo Điều 74 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án không thực hiện việc

khởi kiện và đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T thực hiện việc khởi kiện theo quy định.

Căn cứ khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi bổ sung năm 2014), Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T yêu cầu Tòa án xác định phần tiền của bà Phạm Thị Kim T2 (người phải thi hành án) trong số tiền mà hộ ông Hoàng Ngọc Đ được hưởng theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T). Đồng thời, là di sản thừa kế chưa được phân chia nói trên theo thủ tục tố tụng dân sự.

Tại các Bản tự khai, Biên bản hòa giải ngày 08/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành C ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc S đại diện trình bày:

Ngày 23/12/2011, ông Nguyễn Thành C có nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán nhà với bà Phạm Thị Kim T2 và ông Hoàng Ngọc Đ. Tại bản án số 46/2013/DS-ST ngày 18/7/2013 đã tuyên buộc bà Phạm Thị Kim T2 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Thành C số tiền đặt cọc là 1.500.000.000 đồng và bồi thường cho ông C khoản tiền cọc là 1.500.000.000 đồng, tổng cộng là 3.000.000.000 đồng. Ông C đã có đơn yêu cầu áp dụng khẩn cấp tạm thời và Tòa án đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 266/2012/QĐ-BPKCTT ngày 15/10/2012 của Tòa án nhân dân quận B, về việc phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp thửa số 1121 và 1122 tờ bản đồ số 2 tại địa chỉ số 02 phường LĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00361/QSDĐ do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 21/3/2002, thể hiện cấp cho hộ gia đình ông Hoàng Ngọc Đ. Tuy nhiên, việc cấp giấy chứng nhận như vậy là không đúng vì phần đất này là chuyển nhượng cá nhân của ông C và ông Đ1. Hiện nay phần đất này, đã bị thu hồi, tuy nhiên tiền bồi thường chưa được chi trả vì chưa xác định được các đồng thừa kế.

Quyền sử dụng thửa đất số 1121, 1122 tờ bản đồ số 2 phường LĐ, thành phố T đã được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T923323 ngày 21/3/2002, cấp cho hộ ông Hoàng Ngọc Đ, kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân quận T số 344/QĐ.UB ngày 21/2/2022 và Sổ hộ khẩu gia đình số 110062521 ngày 12/10/1998 của hộ Ông Hoàng Ngọc Đ (thời điểm này thành viên trong hộ gia đình của Ông Đ1 có 3 người: Ông Hoàng Ngọc Đ, bà Phạm Thị Kim T2 và ông Hoàng Ngọc Đ).

Theo điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính Phủ quy định về thừa kế quyền sử dụng đất: “Thành viên của hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, đất chuyên dụng”. Như vậy, thành viên của hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm là người không được để thừa kế quyền sử dụng đất (ông Hoàng Ngọc Đ chết, là thành viên trong hộ gia đình không phát sinh thừa kế quyền sử dụng đất) theo khoản 2 Điều 739 Bộ luật dân sự 1995.

Tại khoản 2 Điều 22 Nghị Định 17/1999/QĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính Phủ nêu: “Hộ gia đình được nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản nếu trong hộ có thành viên chết thì thành viên đó không được để thừa kế quyền sử dụng đất mà các thành viên khác trong hộ gia đình đó được quyền tiếp tục sử dụng phần diện tích của thành viên đó”. Như vậy, ông Hoàng Ngọc Đ đã chết và có để lại di chúc hợp pháp được lập ngày 06/11/2006, được Phòng Công chứng số 1 Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số 2521 và đã được Tòa án nhân dân Quận B công nhận tại Bản án số 46/2013/DS-ST ngày 18/7/2013 đã có hiệu lực thi hành. Theo di chúc của ông Đ1 lập tại Phòng công chứng ngày 06/11/2006, thì ông Đ1 đã định đoạt phần tài sản thuộc quyền sở hữu của ông trong căn nhà số 28/23 TĐ và thửa đất số 1121, 1122 tờ 2, phường LĐ, quận T cho bà T2 được hưởng sau khi ông qua đời. Ngày 10/5/2011, Bà T2 và đồng thừa kế lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 8738 tại Phòng Công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó bà T2 là người toàn quyền sở hữu nhà số 28/28 TĐ và có quyền sử dụng thửa đất 1121 và 1122 tờ bản đồ số 2, phường LĐ, quận T. Vì vậy, không cần thiết phải triệu tập các đồng thừa kế là con riêng của ông Đ1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Như vậy, căn cứ các nội dung trên thì toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa 1121, 1122 phường LĐ, quận T thuộc toàn quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị Kim T2.

Như vậy là không có phát sinh di sản thừa kế nên không cần thiết phải phân chia thừa kế theo quyết định số 4134/QĐUB ngày 19/07/2018 của Ủy ban nhân dân quận T.

Mặt khác, theo quy định tại các quyết định, thông tư về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc đứng tên người sử dụng đất trên các giấy chứng nhận chỉ thể hiện tên của chủ hộ hoặc người đại diện của hộ gia đình và vợ hoặc chồng của người đứng tên mà có chung quyền sử dụng đất. Do đó, không thể hiện đầy đủ các thành viên của hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất thông qua giấy chứng nhận. Như vậy, căn cứ vào “Sổ hộ khẩu” của gia đình để xác định thành viên của hộ gia đình sử dụng đất. Với khái niệm đã được quy định tại khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai 2013 thì có thể khẳng định rằng thành viên hộ gia đình sử dụng đất là những thành viên có tên trong Sổ hộ khẩu gia đình tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hộ gia đình sẽ là những người có quyền sử dụng đất chung. Như vậy, hộ gia đình sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận bao gồm:

1. Là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.
2. Đang sống chung tại thời điểm được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền sử dụng đất.
3. Có quyền sử dụng đất tại thời điểm được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền sử dụng đất.

Trong trường hợp nêu trên, ông Hoàng Ngọc Đ là người đại diện trong hộ gia đình (gồm 3 thành viên) và được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hình thức là nhận quyền sử dụng đất (ông Hoàng

Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2 là người trực tiếp nhận chuyển nhượng lại đất của ông Nguyễn Thành C vào năm 1997).

Ngày 06/01/2006, ông Đ1 đã lập di chúc giao phần tài sản thuộc quyền sử dụng của ông cho bà Phạm Thị Kim T2. Ngày 10/5/2011, bà T2 và đồng thừa kế lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 8738 tại Phòng Công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó bà T2 được toàn quyền sử dụng thửa đất trên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00361/QSDĐ do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 21/3/2002. Như vậy bà T2 là người được toàn quyền sở hữu đối với số tiền bồi thường liên quan đến việc thu hồi phần đất nêu trên. Do đó, đề nghị Tòa án xác định bà T2 là người được liên hệ với Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng thành phố T để nhận toàn bộ số tiền bồi thường liên quan đến việc thu hồi đối với phần đất nêu trên. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì khác.

Tại Biên bản hòa giải ngày 08/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc A1, ông Hoàng Ngọc A2 và bà Hoàng Ngọc Thị N trình bày:

Ông Hoàng Ngọc Đ có vợ là Lý Thị X; ông Đ1 và bà X chung sống có đăng ký kết hôn và có 07 người con chung gồm: Ông Hoàng Ngọc D, sinh năm 1958, bà Hoàng Thị Ngọc L, sinh năm 1958, ông Hoàng Ngọc A1, sinh năm 1962, ông Hoàng Ngọc A2, sinh năm 1964, bà Hoàng Thị Ngọc N, sinh năm 1966, ông Hoàng Ngọc O, sinh năm 1967 và bà Hoàng Thị Ngọc B, sinh năm 1968. Ngoài ra ông Đ1 còn chung sống với bà Phạm Thị Kim T2 (có đăng ký kết hôn hay không chúng tôi không biết), ông Đ1 và bà T2 có một người con là ông Hoàng Ngọc Đ. Ngoài ra ông Đ1 không còn con riêng nào khác.

Ông Đ1 chết năm 2010, không để lại di chúc. Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00361/QSDĐ do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 21/3/2002 cấp cho hộ gia đình ông Đ1, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận mẹ và các anh em chúng tôi đang ở nhà số 55/1 (số mới 28/16) PT, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, còn ông Đ1 đang ở Bình Thạnh, khi xin cấp Giấy chứng nhận ông Đ1 có photo 04 sổ hộ khẩu do ông Hoàng Ngọc D, Hoàng Ngọc A1, Hoàng Ngọc A2, Hoàng Ngọc O đứng tên chủ hộ riêng. Do đó, chúng tôi đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản của hộ gia đình, đồng thời xác định phần thừa kế của chúng tôi được hưởng của ông Đ1 theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chúng tôi không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành C ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc S đại diện, yêu cầu xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1121, 1122 tờ bản đồ số 2 phường LĐ, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng đất của ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2. Đồng thời, bà T2 là người được hưởng thừa kế di sản của ông Đ1 là $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất số 1121, 1122 tờ bản đồ số 2 nêu trên theo di chúc của ông Hoàng Ngọc Đ lập ngày 06/11/2006. Như vậy, toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất 1121, 1122, tờ bản đồ số 2 phường LĐ, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

là của bà T2. Do đó, đề nghị xác định bà T2 là người được liên hệ với Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T để nhận toàn bộ số tiền bồi thường liên quan đến việc thu hồi đối với phần đất nêu trên. Ngoài ra, ông C không có yêu cầu gì khác.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc A1, Hoàng Ngọc A2, bà Hoàng Thị Ngọc N yêu cầu xác định quyền sử dụng đất trên là của hộ gia đình và xác định phân thừa kế của các ông, bà được hưởng của ông Đ1 theo quy định của pháp luật.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và các đương sự đã thực hiện các quyền và chấp hành các quy định pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ Công văn số 5444/UBND-TNMT ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T thì quyền sử dụng đất trên là do ông Đ1 và bà T2 nhận chuyển nhượng của ông C và ông Chiêu. Theo sổ hộ khẩu gia đình thì tại số 6/9A XV, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận gồm có 03 thành viên là ông Hoàng Ngọc Đ, sinh năm 1930 – chủ hộ; bà Phạm Thị Kim T2, sinh năm 1951 - vợ và ông Hoàng Ngọc Đ, sinh năm 1989 - con của chủ hộ.

Như vậy, ông Đ1 đã không còn sống chung với bà Lý Thị X mà đã sống chung với bà T2 từ năm 1989. Đến năm 1997, ông Đ1 và bà T2 mới mua thửa đất 1121, 1122 và đến năm 2002 mới xin cấp giấy chứng nhận, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà X, ông D, bà L, ông A1, ông A2, bà N, ông O và bà B không cư trú và không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 6/9A XV, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Các ông bà không cung cấp chứng cứ chứng minh có việc ông Đ1 sử dụng hộ khẩu của các ông bà để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận cho thửa đất 1121, 1122 và không có chứng cứ chứng minh các ông bà có đóng góp vào việc tạo lập hay cùng quản lý sử dụng đối với thửa đất trên. Do đó, các ông bà không phải là thành viên hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất 1121, 1122.

Đối với ông Hoàng Ngọc Đ: ông Đ sinh năm 1989, tại thời điểm ông Đ1 và bà T2 nhận chuyển nhượng thửa đất trên năm 1997 thì ông Đ chỉ mới 08 tuổi và đến năm 2002 khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ chỉ mới 13 tuổi.

Căn cứ Điều 2; Điều 73 Luật Đất đai 1993 và Điều 116; Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995. Như vậy: thửa đất trên, có nguồn gốc là do ông Đ1 và bà T2 nhận chuyển nhượng, tại thời điểm nhận chuyển nhượng và thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Đ còn nhỏ nên ông Đ chỉ sống cùng cha mẹ và đăng ký hộ khẩu theo cha mẹ nên ông Hoàng Ngọc Đ không phải là thành viên hộ gia đình sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận. Do đó, xác định quyền sử dụng đất tại thửa 1121, 1122 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

T923323, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00361 QSDĐ do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/3/2002, cho hộ ông Hoàng Ngọc Đ là tài sản chung của ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2 nên mỗi người được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền 751.745.140 đồng tương đương 375.872.570 đồng.

Căn cứ giấy chứng tử số 62/2010 quyền số 01/2010 ngày 19/8/2010 thì ông Hoàng Ngọc Đ, chết ngày 19/8/2010. Theo Công văn số 165/CV-CC1 ngày 17/11/2015 của Phòng Công chứng số 1 thì ngày 06/11/2006, Phòng Công chứng số 1 có chứng nhận bản Di chúc do ông Hoàng Ngọc Đ lập số công chứng 2221, quyền số 02TP/CC-SCC/DS. Tờ di chúc ngày 06/11/2006 của ông Đ1 có nội dung: ông Đ1 để lại cho bà Phạm Thị Kim T2 được hưởng di sản thừa kế do ông Đ1 để lại là phần thuộc sở hữu của ông Đ1 trong quyền sử dụng thửa đất 1121, 1122, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại phường LĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T923323, số vào sổ 00361QSDĐ do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 21/3/2002.

Xét Tờ Di chúc được lập thành văn bản có người làm chứng và có chứng nhận của Phòng Công chứng số 1 theo đúng quy định tại Điều 657, 658 Bộ luật dân sự năm 2005, tại thời điểm lập di chúc ông Đ1 đại diện hộ đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 1121, 1122 và sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất trên, ông Đ1 chỉ định đoạt đối với phần sở hữu của mình không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đồng sở hữu khác. Nội dung bản di chúc được lập đúng quy định Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó căn cứ Điều 652 BLDS năm 2005 thì Di chúc trên là hợp pháp. Các đương sự không cung cấp chứng cứ nào khác thể hiện ông Đ1 đã có văn bản hủy bỏ tờ di chúc trên hay có thỏa thuận phân chia di sản đối với di sản của ông Đ1 tại thửa 1121, 1122. Như vậy, phần di sản của ông Đ1 trong thửa đất 1121, 1122 được chia theo di chúc, ông Đ1 di chúc để lại toàn bộ cho bà T2.

Tuy nhiên, Theo kết quả xác minh và trình bày của ông Hoàng Ngọc A1, Hoàng Ngọc A2, bà Hoàng Thị Ngọc N và giấy khai giá thú năm 1956 số hiệu 52; các giấy khai sinh do các đương sự cung cấp thì ông Hoàng Ngọc Đ và bà Lý Thị X kết hôn vào năm 1956 và có 07 người con gồm: ông D, bà L, ông A1, ông A2, bà N, ông O và bà B. Ngoài ra, ông Đ1 còn sống chung với bà T2 và có một người con là ông Hoàng Ngọc Đ.

Đối với quan hệ hôn nhân giữa ông Đ1 và bà X: ông Đ1 và bà X là vợ chồng có đăng ký kết hôn từ năm 1956, tuy đến năm 1989 ông Đ1 sống chung với bà T2 nhưng không có chứng cứ ông Đ1, bà X đã ly hôn. Do đó bà X vẫn là vợ hợp pháp của ông Đ1.

Căn cứ theo quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc: “1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó: a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; b) Con thành niên mà không

có khả năng lao động”. Do đó bà X được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Đ1 trong thửa đất 1121, 1122. Cụ thể hàng thừa kế theo pháp của ông Đ1 gồm 10 người: bà X, bà T2 và 08 người con: ông D, bà L, ông A1, ông A2, bà N, ông O, bà B, ông Đ. Nên di sản của ông Đ1 là 375.872.570 đồng, nếu chia theo pháp luật sẽ chia làm 10 phần bằng nhau, mỗi người thừa kế được hưởng 1/10 giá trị là 37.587.257 đồng. Như vậy bà X được chia 2/3 của 37.587.257 đồng là 25.058.171 đồng.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xác định trong số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T là 751.745.140 đồng, thì bà T2 được sở hữu 726.686.969 đồng và bà X được sở hữu 25.058.171 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 – Chấp hành viên Chi cục Thi hành án thành phố T khởi kiện bị đơn bà Phạm Thị Kim T2 yêu cầu xác định phần tiền của bà T2 (người phải thi hành án) trong số tiền mà hộ ông Hoàng Ngọc Đ được hưởng theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) theo quy định khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014). Đồng thời, là di sản thừa kế chưa được phân chia theo quyết định nêu trên. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành C hiện cư trú tại Hoa Kỳ. Do đó, xác định quan hệ “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 12 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 – Chấp hành viên; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị X, ông Hoàng Ngọc D, bà Hoàng Thị Ngọc L, bà Hoàng Thị Ngọc B, ông Hoàng Ngọc O có yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Phạm Thị Kim T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc Đ đã được tổng đạt tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Theo Hợp đồng mua bán đất ngày 22/11/1997, có nội dung: Ông Nguyễn Thành C và ông Nguyễn Thành C1 bán cho ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2 một phần đất thuộc lô đất số 336, diện tích 1.000m², tại phường LĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, do ông bà nội chúng tôi là Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị B đứng nghiệp chủ.

[4] Theo Tờ tự khai nguồn gốc khu đất xin sử dụng của ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2 ngày 07/12/2001, có nội dung: Chúng tôi có sử dụng khu đất diện tích 384m² nhằm thửa 336, phường LĐ, quận T. Diện tích đang sử dụng có nguồn gốc như sau: Từ trước cho đến năm 1975 bà Lê Thị B đứng tên sổ địa bộ và sử dụng. Từ năm 1975 bà Lê Thị B vẫn sử dụng đến năm 1993 đi xuất cảnh để lại cho con Nguyễn Thành T3. Năm 1994, ông T3 xuất cảnh để lại cho con Nguyễn Thành C sử dụng đến năm 1997 bán lại (giấy tay) cho ông sử dụng cho đến nay. Ý kiến của Ủy ban nhân dân phường LĐ, quận T ngày 10/12/2001, có nội dung: Vị trí đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo tài liệu 299 nhằm lô 446, tờ 2 do Ủy ban nhân dân thị trấn T cũ đăng ký. Theo tài liệu CT/02 do ông Nguyễn Thành C đăng ký. Diện tích xin cấp 384m² trong đó có một phần diện tích ảnh hưởng đường đất, đường ống nước, đề nghị xử phạt theo Nghị định 04/CP của Chính phủ. Đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Theo Tờ trình về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp (lẻ) số 265/TT-QLĐT ngày 29/01/2002 của Phòng Quản lý đô thị quận T có nội dung: Xét đơn đăng ký quyền sử dụng đất nông nghiệp của ông Hoàng Ngọc Đ đối với khu đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 384m², loại ruộng đất lúa, thuộc một phần thửa 336, tờ bản đồ số 02, Bộ địa chính xã LĐ, huyện T (cũ) nay là phường LĐ, quận T. Theo Tờ tự khai nguồn gốc đất xin sử dụng có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường LĐ ngày 10/12/2001. Trước và sau năm 1975 bà Lê Thị B sử dụng. Đến năm 1993, bà B xuất cảnh để lại cho con là ông Nguyễn Thành T3 sử dụng. Năm 1994, ông T3 xuất cảnh để lại cho con là ông Nguyễn Thành C sử dụng. Năm 1997, ông Nguyễn Thành C chuyển nhượng cho ông Hoàng Ngọc Đ sử dụng đến nay. Thửa đất trên do Ủy ban nhân dân thị trấn T cũ đăng ký theo chỉ thị 299 TTg, ông Nguyễn Thành C đăng ký theo chỉ thị 02. Không có tranh chấp khiếu nại. Ý kiến của Phòng Quản lý đô thị quận T: Hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, diện tích 384m², loại đất lúa. Ý kiến của Ủy ban nhân dân quận T: Ủy ban nhân dân quận T thuận theo tờ trình số 265/TT-QLĐT ngày 29/01/2002 của Phòng Quản lý đô thị quận T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp (lẻ) cho ông Hoàng Ngọc Đ.

[6] Theo Quyết định của Ủy ban nhân dân quận T số 344/QĐ-UB ngày 21/3/2002, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp có nội dung: Nay cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ ông Hoàng Ngọc Đ, tổng diện tích cấp giấy chứng nhận là 384m², nhằm thửa 1121, 1122 (thửa cũ một phần thửa 336, tờ bản đồ số 02 thuộc Bộ địa chính xã LĐ, huyện T nay là phường LĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh), loại đất lúa.

[7] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T923323 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00361 QSDĐ ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân quận T thể hiện: Hộ ông Hoàng Ngọc Đ được quyền sử dụng 384m² đất, sổ thửa 1121, 1122, tờ bản đồ số 2, tại phường LĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại trang bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nội dung: Điều chỉnh giảm diện tích 276m² thuộc một phần thửa số 1121, thửa số 1122 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành đai

ngoài tại phường Linh Trung, Linh Tây, LĐ, Hiệp Bình Chánh, quận T theo Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 06/3/2009 của Ủy ban nhân dân quận T. Diện tích còn lại 108m² (bút lục số 67 – 69).

[8] Theo Công văn số 5444/UBND-TNMT ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T có nội dung:

Về các thành viên trong hộ gia đình của ông Hoàng Ngọc Đ tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 923323 ngày 21/3/2002: Theo Sổ hộ khẩu gia đình số 110062521 tại số nhà 6/9A XV, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có 03 thành viên trong hộ là: Ông Hoàng Ngọc Đ (chủ hộ), bà Phạm Thị Kim T2 (vợ của chủ hộ) và ông Hoàng Ngọc Đ (con của chủ hộ).

Về nguồn gốc và quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Ngọc Đ. Đất do bà Lê Thị B sử dụng từ trước và sau năm 1975. Năm 1993, bà B xuất cảnh để lại cho con là ông Nguyễn Thành T3 sử dụng. Năm 1994, ông T3 xuất cảnh để lại cho con là ông Nguyễn Thành C sử dụng. Năm 1997, ông Nguyễn Thành C và em là Nguyễn Thành C1 chuyển nhượng cho ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2 sử dụng. Ngày 07/12/2001, ông Hoàng Ngọc Đ và vợ là bà Phạm Thị Kim T2 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Tại thời điểm xem xét, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có tranh chấp, khiếu nại. Ngày 21/3/2002, Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) có Quyết định số 344/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số T 923323 cho hộ ông Hoàng Ngọc Đ với diện tích đất 384m² (trong đó: thửa 1121 diện tích 320m², thửa 1122 diện tích 64m²), mục đích sử dụng: Lúa. Căn cứ khoản 2 Điều 3 Nghị định 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ, việc Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Ngọc Đ là đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

[9] Theo Quyết định số 4117/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T về thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T có nội dung: Thu hồi diện tích đất 215,1m² của bà Phạm Thị Kim T2 – đồng sử dụng và đại diện những người thừa kế của ông Hoàng Ngọc Đ, thuộc một phần thửa đất số 133, tờ bản đồ số 43, bộ địa chính phường LĐ, quận T (theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2004). Vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 69/PG/2016(LĐ-35) do Công ty Cổ phần đo đạc xây dựng Đông Trung lập ngày 20/5/2016. Lý do thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T (bút lục số 55).

[10] Theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T, về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T có nội dung: Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T cho bà Phạm Thị Kim T2 (là đồng sở hữu và là người đại diện của những người được thừa kế của ông Hoàng Ngọc Đ đã chết năm 2010),

địa chỉ giải tỏa: đường Phạm Văn Đồng, khu phố 5, phường LĐ, quận T (thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 43, tài liệu bản đồ năm 2004; theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 336 và thửa 1121, tờ bản đồ số 2), số tiền cụ thể như sau: Số tiền bồi thường, hỗ trợ là 744.245.140 đồng, tiền thưởng là 7.500.000 đồng. Tổng cộng là 751.745.140 đồng. Tiền thưởng sẽ được chi trả sau khi chấp hành tốt bàn giao mặt bằng. Do hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự quận T có Văn bản số 1384/CCTHADS ngày 31/5/2018 về việc yêu cầu tạm giữ tiền bồi thường của bà Phạm Thị Kim T2 để thi hành Bản án số 46/2013/DSST ngày 18/7/2013 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và trong thời gian chờ đợi bà Phạm Thị Kim T2 lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế hoặc yêu cầu cơ quan Tòa án phán quyết phân chia số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên, nên toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất sẽ được gửi vào tài khoản tạm giữ của Kho bạc Nhà nước đến khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc Bản án có hiệu lực pháp luật. Ủy ban nhân dân quận T sẽ căn cứ vào số tiền bà T2 thụ hưởng để thực hiện theo yêu cầu của cơ quan Thi hành án, số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại (nếu có) sẽ chi trả cho người thụ hưởng theo pháp luật quy định (bút lục số 53 – 54).

[11] Theo Công văn số 355/GPMB-NV1 ngày 28/5/2020 của Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận T (nay là thành phố T), về cung cấp thông tin bồi thường trường hợp bà Phạm Thị Kim T2, gửi Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là thành phố T) có nội dung: Trường hợp bà Phạm Thị Kim T2 (đồng sở hữu và là người đại diện của những người thừa kế của ông Hoàng Ngọc Đ chết năm 2010), bị ảnh hưởng trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T. Cụ thể: Diện tích đất bị ảnh hưởng là 215.1m² (thu hồi toàn bộ), thuộc một phần thửa đất 133, tờ bản đồ 43, theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2004. Đã được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 923323 ngày 21/3/2002. Ngày 19/7/2018, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 4134/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T, tổng số tiền là 751.745.140 đồng. Hiện nay, số tiền bồi thường, hỗ trợ đã được gửi vào Kho bạc Nhà nước theo quy định (bút lục số 56).

[12] Căn cứ Hợp đồng mua bán đất giữa ông Nguyễn Thành C và ông Nguyễn Thành C1 với ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2 ngày 22/11/1997; Tờ tự khai nguồn gốc khu đất xin sử dụng của ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2 ngày 07/12/2001; Công văn số 5444/UBND-TNMT ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T923323 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00361 QSDĐ ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân quận T, có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất số 1121, 1122, tờ bản đồ số 2, tại phường LĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T923323 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00361 QSDĐ ngày 21/3/2002 của Ủy ban nhân dân quận T là do ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thành C và ông Nguyễn Thành C1. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Hoàng Ngọc Đ, còn nhỏ sống cùng cha mẹ và

đăng ký hộ khẩu theo cha mẹ là ông Đ và bà T2). Đồng thời, bà X, ông D, bà L, ông A1, ông A2, bà N, ông O và bà B không cư trú và không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 6/9A XV, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, ông Đ, bà X, ông D, bà L, ông A1, ông A2, bà N, ông O và bà B không phải là thành viên hộ gia đình sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T923323, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00361 QSDĐ do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/3/2002

[13] Căn cứ Quyết định số 4117/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T về thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T và Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T, về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T, có căn cứ xác định: Phần diện tích đất 215,1m², thuộc một phần thửa đất số 133, tờ bản đồ số 43, bộ địa chính phường LĐ, quận T (theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2004) thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2. Như vậy, ông Đ1 và bà T2 mỗi người được ½ số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T. Cụ thể, số tiền bồi thường, hỗ trợ là 744.245.140 đồng, tiền thưởng là 7.500.000 đồng. Tổng cộng là 751.745.140 đồng : 2 = 375.872.570 đồng.

[14] Theo Trích lục trong sổ giá thú năm 1956, số hiệu 32 - Giấy khai giá thú do phường Vĩnh An, quận Thành Nội, tỉnh Thừa Thiên ngày 20/3/1956, trích lục ngày 30/12/1967 thể hiện: Ông Hoàng Ngọc Đ và bà Lý Thị X là vợ chồng.

[15] Theo Khai sinh số hiệu 43 của phường Vĩnh An ngày 15/4/1968, Giấy khai sinh (bản sao) số 163 quyển số 01/2011 sao từ sổ đăng ký khai sinh ngày 29/7/2011 của Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 5; Giấy khai sinh (bản sao) số 130 quyển số 01/2007 sao từ sổ đăng ký khai sinh ngày 03/7/2007 của Ủy ban nhân dân xã HV, huyện HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; Giấy khai sinh (bản sao) số 296 quyển số 02/2001 sao từ sổ đăng ký khai sinh ngày 23/11/2001 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận P; Khai sinh số hiệu 29 của phường Vĩnh An ngày 11/02/1968; Giấy khai sinh (bản sao) số 297 quyển số 02/2001 sao từ sổ đăng ký khai sinh ngày 20/7/2011 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận P; Giấy khai sinh (bản sao) số 17 quyển số 02/1999 sao từ sổ đăng ký khai sinh ngày 20/7/2001 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận P thể hiện: Ông Hoàng Ngọc D, sinh năm 1958, bà Hoàng Thị Ngọc L, sinh năm 1958, ông Hoàng Ngọc A1, sinh năm 1962, ông Hoàng Ngọc A2, sinh năm 1964, bà Hoàng Ngọc Thị N, sinh năm 1966, ông Hoàng Ngọc O, sinh năm 1967, bà Hoàng Thị Ngọc B, sinh năm 1968, là con của ông Hoàng Ngọc Đ và bà Lý Thị X.

[16] Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 146 quyển số 01/1998 do Ủy ban nhân dân Phường H, quận B cấp ngày 12/11/1998 thể hiện: Ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2 là vợ chồng (bút lục số 74).

[17] Theo Giấy chứng tử (bản sao) số 62/2010 quyền số 01/2010 do Ủy ban nhân dân Phường H quận B sao từ Sổ đăng ký khai tử ngày 11/11/2015 thể hiện: Ông Hoàng Ngọc Đ, sinh ngày 20/9/1930, chết ngày 19/8/2010 (bút lục số 75).

[18] Theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản có chứng nhận của Phòng Công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/5/2011, có nội dung: Ông Hoàng Ngọc Đ (là con của ông Hoàng Ngọc Đ) và bà Phạm Thị Kinh T3 (là vợ của ông Hoàng Ngọc Đ). Chúng tôi là những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Hoàng Ngọc Đ, chết ngày 19/8/2010 (bút lục số 47 – 49).

[19] Theo Di chúc do ông Hoàng Ngọc Đ lập ngày 06/11/2006 có chứng nhận của Phòng Công chứng số M Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: Ông Hoàng Ngọc Đ khẳng định hiện tôi tinh thần còn minh mẫn, sáng suốt. Tôi tuyên bố di chúc của tôi và yêu cầu Công chứng viên của Phòng Công chứng số M Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận và đánh máy lại dưới đây như sau: Tôi là đồng sở hữu các tài sản sau: Căn nhà 28/23 TĐ, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2847/2003 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 01/8/2003. Căn nhà này hiện đang thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng AB, có xác nhận của Ngân hàng kèm theo. Căn nhà số 28/19A TĐ, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2953/2003 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 05/8/2003. Căn nhà này hiện đang thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nam Sài Gòn, có xác nhận của Ngân hàng kèm theo. Quyền sử dụng đất số 112 và 1122, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại phường LĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T923323 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00361 QSDĐ do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 21/3/2002.

Nay tôi lập di chúc để định đoạt tài sản của tôi nêu trên như sau: Sau khi tôi qua đời bà Phạm Thị Kim T2 sẽ được thừa hưởng di sản thừa kế do tôi để lại là phần thuộc quyền sở hữu của tôi trong 02 căn nhà số 28/23 TĐ, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; số 28/19A TĐ, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và phần quyền sử dụng thửa đất số 112 và 1122, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại phường LĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh của tôi căn cứ theo những quy định hiện hành. Ngoài bà Phạm Thị Kim T2, tôi không để lại di sản thừa kế của tôi nêu trên cho bất cứ ai khác (bút lục số 50 – 51).

[20] Về hình thức Di chúc do ông Hoàng Ngọc Đ lập ngày 06/11/2006, bằng văn bản có chứng nhận của Phòng Công chứng số 1 Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại Điều 649 và khoản 3 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2005.

[21] Về nội dung Di chúc do ông Hoàng Ngọc Đ lập ngày 06/11/2006, thì ông Đ1 đã định đoạt phần tài sản của ông để lại toàn bộ tài sản cho bà Phạm Thị Kim T2. Căn cứ Trích lục trong sổ giá thú năm 1956, số hiệu 32 - Giấy khai giá thú do phường Vĩnh An, quận Thành Nội, tỉnh Thừa Thiên ngày 20/3/1956, trích lục ngày 30/12/1967, thì bà Lý Thị X là vợ của ông Hoàng Ngọc Đ. Do đó, bà Lý Thị X là người thừa kế bắt buộc không phụ thuộc vào di chúc. Nội dung di chúc

của ông Đ1 để lại tài sản ông cho bà T2 được thừa hưởng di sản thừa kế của ông để lại là phần quyền sử dụng thửa đất số 1121 và 1122, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại phường LĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là không phù hợp với quy định tại Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005, quy định người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận một phần nội dung di chúc do ông Hoàng Ngọc Đ lập ngày 06/11/2006.

[22] Như vậy, bà Lý Thị X (là vợ của ông Hoàng Ngọc Đ), là người thừa kế của ông Đ1 không phụ thuộc vào nội dung di chúc của ông Đ1 nên bà X được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật theo Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005.

[23] Ông Hoàng Ngọc Đ chung sống với bà Lý Thị X, có đăng ký kết hôn ngày 20/3/1956 và có chung 07 người con là ông Hoàng Ngọc D, bà Hoàng Thị Ngọc L, ông Hoàng Ngọc A1, ông Hoàng Ngọc A2, bà Hoàng Ngọc Thị N, ông Hoàng Ngọc O, bà Hoàng Thị Ngọc B. Ông Hoàng Ngọc Đ chung sống với bà Phạm Thị Kim T2, có đăng ký kết hôn ngày 12/11/1998 và có chung một người con là ông Hoàng Ngọc Đ. Như vậy, bà Lý Thị X, ông Hoàng Ngọc D, bà Hoàng Thị Ngọc L, ông Hoàng Ngọc A1, ông Hoàng Ngọc A2, bà Hoàng Ngọc Thị N, ông Hoàng Ngọc O, bà Hoàng Thị Ngọc B, bà Phạm Thị Kim T2, ông Hoàng Ngọc Đ là hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, mỗi suất thừa kế theo pháp luật là 375.872.570 đồng : 10 = 37.587.257 đồng.

[24] Bà Lý Thị X (là vợ của ông Hoàng Ngọc Đ), là người thừa kế của ông Đ1 không phụ thuộc vào nội dung di chúc của ông Đ1 nên được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật theo Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy, xác định bà X được hưởng 2/3 của suất thừa kế theo pháp luật 37.587.257 đồng = 25.058.171 đồng.

[25] Tài sản của bà T2 là 1/2 số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVD đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T là 375.872.570 đồng và được thừa kế theo di chúc của ông Đ1 là 350.814.399 đồng. Tổng cộng là 726.686.969 đồng.

[26] Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 – Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Xác định phần tiền của bà Phạm Thị Kim T2 là 726.686.969 đồng và của bà X là 25.058.171 đồng theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T, về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVD đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T.

Như đã nhận định trên, đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, nên chấp nhận.

[27] Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho bà T2 và bà X do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Chương I Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 12 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Điều 649; khoản 3 Điều 650; Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Chương I Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 – Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Xác định số tiền 751.745.140đ (bảy trăm năm mươi một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm bốn mươi đồng) theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T, về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐđến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T là tài sản chung của ông Hoàng Ngọc Đ và bà Phạm Thị Kim T2.

3. Xác định di sản của ông Hoàng Ngọc Đ, chết để lại là 375.872.570đ (ba trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm bảy mươi đồng), là $\frac{1}{2}$ số tiền 751.745.140đ (bảy trăm năm mươi một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm bốn mươi đồng) theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T, về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐđến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T.

4. Xác định bà Lý Thị X (vợ của ông Hoàng Ngọc Đ) là người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc, được hưởng di sản thừa kế của ông Hoàng Ngọc Đ chết để lại bằng $\frac{2}{3}$ của một suất thừa kế.

5. Xác định phần tiền của bà Phạm Thị Kim T2 được hưởng trong số tiền 751.745.140đ (bảy trăm năm mươi một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm bốn mươi đồng) theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T, về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐđến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T là 726.686.969đ (bảy trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn chín trăm sáu mươi chín đồng).

6. Xác định bà Lý Thị X, là người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc, được hưởng di sản thừa kế của ông Đ1 chết để lại bằng 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật trong số tiền 751.745.140đ (bảy trăm năm mươi một triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm bốn mươi đồng) theo Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân quận T, về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án xây dựng tuyến đường kết nối từ đường PVĐ đến nút giao thông GD – Quốc lộ M tại quận T là 25.058.171đ (hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi tám ngàn một trăm bảy mươi một đồng).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho bà Phạm Thị Kim T2 và bà Lý Thị X.

8. Án xử công khai sơ thẩm, ông Nguyễn Thành C, ông Hoàng Ngọc A1, ông Hoàng Ngọc A2, bà Hoàng Thị Ngọc N có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị T1, bà Phạm Thị Kim T2, ông Hoàng Ngọc Đ, bà Lý Thị X, ông Hoàng Ngọc D, bà Hoàng Thị Ngọc L, ông Hoàng Ngọc O, bà Hoàng Thị Ngọc B vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS Tp Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu (T/25)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Tường